



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-2373-1	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	28/04/2026	Ngày sửa đổi:	Phát hành lần đầu

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thông tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Black, Kit

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

XUẤT:

NGÀNH Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập khẩu: Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện thoại +84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

42-2370-7, 42-2372-3

Thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuất thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-2370-7	Số phiên bản:	3.01
Ngày phát hành:	10/04/2026	Ngày sửa đổi:	11/11/2024

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Blk, Phần B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ

3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện thoại

+84 28 5416 0429

Website

https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Dị ứng da: loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H319

H317

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Có thể gây dị ứng da.

H402

Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	15 - 40
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	4 - 15
Proprietary polymer	Bí mật thương nghiệp	4 - 15
Lauryl Methacrylate	142-90-5	1 - 11
Acrylic Copolymer	Bí mật thương nghiệp	0.1 - 10
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	3 - 10
Kaolin	1332-58-7	0.9 - 10
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	< 5
Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	1 - 5

Urethane Acrylate Oligomer	Bí mật thương nghiệp	0.1 - 4
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	< 3
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	0.1 - 1.5
Carbon Black	1333-86-4	<= 1
Methyl Methacrylate	80-62-6	< 1
Monomer	2351-43-1	<= 1
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	<= 0.15
Copper Naphthenates	1338-02-9	< 0.1
GLYCIDYL METHACRYLATE	106-91-2	< 0.02
Hydroquinone	123-31-9	< 0.02

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hoả

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
GLYCIDYL METHACRYLATE	106-91-2	ACGIH	TWA:0.01 ppm	A2: Nghi ngờ gây ung thư cho người, DA; Chất gây mẫn cảm qua da
Hydroquinone	123-31-9	ACGIH	TWA:1 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật, dị ứng da.
Kaolin	1332-58-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật
Copper, dusts and mists, as Cu	1338-02-9	ACGIH	TWA(Cu, dạng khói):0.2 mg/m ³ ;TWA (Cu dạng bụi hoặc sương mù):1 mg/m ³	
Methyl Methacrylate	80-62-6	ACGIH	TWA:50 ppm;STEL:100 ppm	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc

hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đen
Mùi	Mild Acrylate
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
điểm chớp cháy	> 93,3 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	1,04 g/ml
Mật độ tương đối	1,04 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	38.500 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<= 575 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy]

	tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :EU Chất hữu cơ bay hơi (VOC)]
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=10 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :Khi sử dụng như mặc định với phần A]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=575 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :Như cung cấp]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=1 % [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiểm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.564 mg/kg
Cyclohexyl Methacrylate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.900 mg/kg
Cyclohexyl Methacrylate	Hít - hơi	các chất tương tự	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Lauryl Methacrylate	Da	các chất tương tự	LD50 > 3.000 mg/kg
Kaolin	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolin	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
Chất làm đầy	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Chất làm đầy	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l

Chất làm đầy	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Myristyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Myristyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Phosphate methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Phosphate methacrylate	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Hydroxypropyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Hexadecyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Hexadecyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Monomer	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Monomer	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 5.564 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29,8 mg/l
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.900 mg/kg
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 300, < 2,000 mg/kg
GLYCIDYL METHACRYLATE	Da	Thỏ	LD50 480 mg/kg
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 597 mg/kg
Hydroquinone	Da	Chuột	LD50 > 4.800 mg/kg
Hydroquinone	Nuốt phải	Chuột	LD50 302 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Cyclohexyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Lauryl Methacrylate	các chất tương tự	Kích ứng tối thiểu
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Chất làm đầy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Myristyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Phosphate methacrylate	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydroxypropyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Hexadecyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Monomer	các chất tương tự	Kích ứng tối thiểu
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Chất kích ứng
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Copper Naphthenates	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCIDYL METHACRYLATE	Thỏ	Ăn mòn
Hydroquinone	Con người và động vật	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Cyclohexyl Methacrylate	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng nghiêm trọng
Lauryl Methacrylate	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Chất làm đầy	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Myristyl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Phosphate methacrylate	Đánh giá của chuyên gia	Ăn mòn
Hydroxypropyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Hexadecyl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Monomer	các chất tương tự	Kích ứng vừa
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Copper Naphthenates	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCIDYL METHACRYLATE	Thỏ	Ăn mòn
Hydroquinone	Người	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Cyclohexyl Methacrylate	Chuột	Nhạy cảm
Lauryl Methacrylate	Chuột bạch	không có
Chất làm đầy	Con người và động vật	không có
Myristyl Methacrylate	Đánh giá của chuyên gia	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Phosphate methacrylate	Đánh giá của chuyên gia	Nhạy cảm
Hydroxypropyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Hexadecyl Methacrylate	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Monomer	các chất tương tự	Nhạy cảm
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Chuột bạch	không có
Copper Naphthenates	Chuột bạch	không có
GLYCIDYL METHACRYLATE	Con người và động vật	Nhạy cảm
Hydroquinone	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Methacrylate	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Cyclohexyl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Lauryl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến

Lauryl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Chất làm đầy	In vitro	Không gây đột biến
Myristyl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Phosphate methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Hydroxypropyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxypropyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Monomer	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	In vitro	Không gây đột biến
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	In vivo	Không gây đột biến
GLYCIDYL METHACRYLATE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
GLYCIDYL METHACRYLATE	In vivo	Đột biến
Hydroquinone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hydroquinone	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Kaolin	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Chất làm đầy	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Hít thở	Con người và động vật	Không gây ung thư
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	các chất tương tự	Gây ung thư
GLYCIDYL METHACRYLATE	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
Hydroquinone	Da	Chuột	Không gây ung thư
Hydroquinone	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	49 Ngày
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	6 Tuần
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Chất làm đầy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Chất làm đầy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Hệ hệ
Chất làm đầy	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	49 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngà y	2 Hệ hệ

		phân loại		γ	
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 450 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 8,3 mg/l	Trong thai kỳ
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 ppm in the diet	1 Hệ thống
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 ppm in the diet	1 Hệ thống
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
GLYCIDYL METHACRYLATE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 0,058 mg/l	trong thời gian mang thai
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 30 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 30 mg/kg/ngày	45 Ngày
Hydroquinone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
Hydroquinone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
Hydroquinone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Cyclohexyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
Lauryl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Myristyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL không có	
Phosphate methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương	NOAEL Không có	

Hydroxypropyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	tự các chất tương tự	NOAEL Không có	
Monomer	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
GLYCIDYL METHACRYLATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mỗi nguy tương tự	NOAEL không có	
Hydroquinone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Hydroquinone	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương các cơ quan.	Chuột	NOAEL Không có	không áp dụng
Hydroquinone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg	không áp dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Cyclohexyl Methacrylate	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	15 Tuần
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	6 Tuần
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	6 Tuần
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	6 Tuần

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Blk, Phần B

Kaolin	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	Y NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolin	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Chất làm đầy	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Chất làm đầy	Hít thở	silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hydroxypropyl Methacrylate	Hít thở	máu	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	21 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Hydroxypropyl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	41 Ngày
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Da	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm

Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/ngà y	2 năm
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngà y	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngà y	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngà y	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngà y	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngà y	90 Ngày

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Blk, Phần B

ESTER						
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANETETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 78 mg/kg/ngày	90 Ngày
GLYCIDYL METHACRYLATE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Thỏ	NOAEL 0,012 mg/l	13 Ngày
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	45 Ngày
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	45 Ngày
GLYCIDYL METHACRYLATE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	45 Ngày
Hydroquinone	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL Không có	40 Ngày

Hydroquinone	Nuốt phải	tủy xương	không có	Chuột	NOAEL Không có	9 Tuần
Hydroquinone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	9 Tuần
Hydroquinone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 50 mg/kg/ngày	15 tháng
Hydroquinone	Mắt	Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Turbot	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	833 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	227 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	710 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	380 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	160 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	24,1 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	16 Giờ	EC0	>3.000 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	18 Giờ	LD50	<98 mg trên kg cơ thể
Cyclohexyl	101-43-9	Nước thải đã	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	900 mg/l

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Blk, Phần B

Methacrylate		được xử lý				
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	33,9 mg/l
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	590 mg/l
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Zebra Fish	Ước tính	35 Ngày	NOEC	9,4 mg/l
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	5,49 mg/l
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>10.000
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>1.100 mg/l
Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	N/A	EC10	1.140 mg/l
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Golden Orfe	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	493 mg/l
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>97,2 mg/l
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>143 mg/l
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	97,2 mg/l
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	45,2 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	90 mg/l
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC10	>10.000 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Blk, Phần B

Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>79 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	69 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	150 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Monomer	2351-43-1	Fathead Minnow	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	227 mg/l
Monomer	2351-43-1	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EC50	710 mg/l
Monomer	2351-43-1	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	380 mg/l
Monomer	2351-43-1	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	160 mg/l
Monomer	2351-43-1	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	24,1 mg/l
Monomer	2351-43-1	N/A	Analogous Compound	16 Giờ	NOEC	>3.000 mg/l
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	97 mg/l
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	70,7 mg/l
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	15,4 mg/l
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC	26741-53-7	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,1 mg/l

NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI- TERT- BUTYLPHENYL) ESTER						
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI- TERT- BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI- TERT- BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Redworm	Thí nghiệm	14 Ngày	LC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	ErC50	0,629 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,0756 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,07 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	EC10	0,0354 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	N/A	NOEC	0,132 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Sediment Worm	Ước tính	28 Ngày	NOEC	110 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	N/A	EC50	42 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Lúa mạch	Ước tính	4 Ngày	NOEC	96 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Redworm	Ước tính	56 Ngày	NOEC	60 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Vi sinh vật trong đất	Ước tính	4 Ngày	NOEC	72 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Springtail	Ước tính	28 Ngày	NOEC	167 mg/kg (Khối lượng khô)
GLYCIDYL METHACRYLAT E	106-91-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	9,2 mg/l
GLYCIDYL METHACRYLAT E	106-91-2	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,8 mg/l
GLYCIDYL METHACRYLAT E	106-91-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	24,9 mg/l
GLYCIDYL METHACRYLAT E	106-91-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2,4 mg/l
GLYCIDYL METHACRYLAT E	106-91-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1,02 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	2 Giờ	IC50	71 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,053 mg/l

Hydroquinone	123-31-9	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,044 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,061 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	32 Ngày	NOEC	>=0,066 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,0015 mg/l
Hydroquinone	123-31-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,0029 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	84 %BOD/COD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life basic pH	10.9 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	70-80 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 %BOD/Th OD	OECD 301C - MITI (I)
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	81 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 %BOD/Th OD	
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	87 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Monomer	2351-43-1	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	95 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
PHOSPHOROUS ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER	26741-53-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Copper Naphthenates	1338-02-9	Không có dữ liệu hoặc không	N/A	N/A	N/A	N/A

		đầy đủ				
GLYCIDYL METHACRYLATE	106-91-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
GLYCIDYL METHACRYLATE	106-91-2	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	3.66 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Hydroquinone	123-31-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.42	OECD 107 log Kow shke fisk mtd
Cyclohexyl Methacrylate	101-43-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.9	
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Analogous Compound BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	7.08	OECD 117 log Kow HPLC method
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydroxypropyl Methacrylate	27813-02-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.97	Hệ số EC A.8
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Phosphate methacrylate	1627542-04-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.7	
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.38	OECD 107 log Kow shke fisk mtd
Monomer	2351-43-1	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.5	Catalogic™
Monomer	2351-43-1	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.03	Episuite™
PHOSPHOROUS	26741-53-7	Mô hình hóa		Logarit hệ số	11	Episuite™

ACID, CYCLIC NEOPENTANET ETRAYL BIS(2,4-DI-TERT-BUTYLPHENYL) ESTER		Tích tụ sinh học		phân tán octanol/nước		
Copper Naphthenates	1338-02-9	Analogous Compound BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤27	OECD305-Bioconcentration
GLYCIDYL METHACRYLATE	106-91-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.96	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Hydroquinone	123-31-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.59	

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày

10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Section 01: Address thông tin bị xóa.

Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Phần 05: Cháy nổ - Đưa ra các thông tin cho lính cứu hỏa thông tin đã được thay đổi.

Phần 05: Cháy nổ - Thông tin về các nguy cơ đặc biệt thông tin đã được thay đổi.

Mục 05: bảng các sản phẩm cháy độc hại thông tin đã được thay đổi.

Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.

Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.

Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin kiểm soát kỹ thuật phù hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin bị xóa.

Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin bị xóa.

Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.

Phần 10: Thông tin độc tính phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: tác động đến sức khỏe - da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.

Mục 15: Quy định-Hàng tồn kho thông tin đã được thay đổi.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.

VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-2372-3	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	13/04/2026	Ngày sửa đổi:	Phát hành lần đầu

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8705NS, Part A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ: 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện thoại:

+84 28 5416 0429

Website: https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 4.

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H302

H319

H317

Nguy hiểm nếu nuốt phải.

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Có thể gây dị ứng da.

H401

H412

Độc tính với hệ thủy sinh.

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	45 - 65
Acrylate Polymer	25101-28-4	15 - 25
Benzoate Esters	None	< 15
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	10 - 15
Organic Peroxide	13122-18-4	< 10

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị

đồ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS).”

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Lưu trữ ở nơi khô thoáng. Để tránh xa amines.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xám
Mùi	Mild Hydrocarbon
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	>=65,6 °C
điểm chớp cháy	> 93,3 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng hơi	<i>Không có dữ liệu</i>

Tỷ trọng	1,08 g/ml
Mật độ tương đối	1,08 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	18.500 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<=61 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:EU nồng độ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi]
Phần trăm bay hơi	< 6
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=10 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=61 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:Như cung cấp]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<=1 % [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:khi sử dụng chung với phần B như dự định]
Phân tử khối	Không áp dụng

Đặc trưng kích thước hạt	Không áp dụng
---------------------------------	---------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiểm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >300 - =2.000 mg/kg
Dibenzoate Propanol	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dibenzoate Propanol	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200 mg/l
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.295 mg/kg
Acrylate Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylate Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Catalyst	Nuốt phải	Chuột	LD50 >300, <2000 mg/kg
Organic Peroxide	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Organic Peroxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,8 mg/l

Organic Peroxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.905 mg/kg
------------------	-----------	-------	-------------------

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Catalyst	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Catalyst	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng nghiêm trọng
Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Chuột bạch	không có
Catalyst	Chuột bạch	không có
Organic Peroxide	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Dibenzoate Propanol	In vitro	Không gây đột biến
Catalyst	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt	Có vài thông tin về sự phát	Chuột	NOAEL	trong thời

	phải	triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		1.000 mg/kg/ngày	gian mang thai
--	------	--	--	------------------	----------------

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Catalyst	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian	Kết quả	Kết quả thử
----------	-------	------	------	-----------	---------	-------------

				phơi nhiễm	kiểm tra	nghiệm
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,7 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	4,9 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	19,31 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,89 mg/l
Acrylate Polymer	25101-28-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Chinese rare minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>105 mg/l
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>50 mg/l
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>50 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,51 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	7,03 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,125 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,22 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	327,02 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	85 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	21.46 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	72 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	56 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	58 %BOD/ThOD	OECD 302A - Modified SCAS Test
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	51 hours (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương	Thời gian	Loại hình	Kết quả	Giao thức
-----------------	---------------	---------------	------------------	------------------	----------------	------------------

		thử nghiệm	thử nghiệm	thử nghiệm	thử nghiệm	
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	8	Catalogic™
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương mại	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	<0.3	OECD 117 log Kow HPLC method
Organic Peroxide	13122-18-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	380	Catalogic™
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.16	OECD 117 log Kow HPLC method

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất,

kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/